




















Ecology

AP Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 ecosystems	生态系统	shēng tài xì tǒng
 producers	生产者	shēng chǎn zhě
 consumers	消费者	xiāo fèi zhě
 food chain	食物链	shí wù liàn
 trophic level	营养级	yíng yǎng jí
 population	种群	zhǒng qún
 Exponential growth	指数增长	zhǐ shù zēng zhǎng
 logistic growth	逻辑斯蒂增长	luó jí sī dì zēng zhǎng
 carrying capacity	环境容纳量	huán jìng róng nà liàng
 Density-dependent	密度制约	mì dù zhì yuē
 Density-independent	非密度制约	fēi mì dù zhì yuē
 community	群落	qún luò
 competition	竞争	jìng zhēng
 predation	捕食	bǔ shí
 symbiosis	共生	gòng shēng
 Biodiversity	生物多样性	shēng wù duō yàng xìng
 resilient	有韧性	yǒu rèn xìng
 keystone species	关键种	guān jiàn zhǒng
 ecological succession	生态演替	shēng tài yǎn tì